CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Chưa Kiểm Toán)

TÀI SẢN	Mã số	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2015	30/06/2015
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**421,146,651,307**	**358,694,767,734**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**77,099,748,454**	**51,700,943,795**
1.Tiền	111	22,099,748,454	13,500,943,795
2.Các khoản tương đương tiền	112	55,000,000,000	38,200,000,000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**102,200,000,000**	**92,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	102,200,000,000	92,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**195,685,545,828**	**177,349,082,294**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	195,236,010,159	177,782,731,256
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	862,618,245	121,603,197
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	1,233,775,916	1,091,606,333
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1,646,858,492)	(1,646,858,492)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV.Hàng tồn kho	**140**	**29,514,887,879**	**20,437,900,377**
1.Hàng tồn kho	141	29,514,887,879	20,437,900,377
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**16,646,469,146**	**17,206,841,268**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,768,406,019	15,098,111,733
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,878,063,127	2,108,729,535
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**177,239,999,039**	**174,083,896,466**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	212		
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6.Phải thu dài hạn khác	216		
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	**220**	**3,264,556,097**	**3,001,567,462**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	**3,264,556,097**	**3,001,567,462**
- Nguyên giá	222	7,717,759,469	7,717,759,469
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(4,453,203,372)	(4,716,192,007)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
III.Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**61,820,640,549**	**61,927,072,500**
1.Đầu tư vào công ty con	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	21,300,198,949	21,300,198,949
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4,479,558,400)	(4,373,126,449)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI.Tài sản dài hạn khác	**260**	**112,154,802,393**	**109,155,256,504**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	112,154,802,393	109,155,256,504
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**598,386,650,346**	**532,778,664,200**

NGUỒN VỐN	Mã số	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
		01/01/2015	30/06/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**303,256,905,671**	**235,069,139,070**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**236,431,812,851**	**180,929,373,390**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	11,741,327,936	6,742,907,535
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	682,221,466	13,805,530,559
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4.Phải trả người lao động	314	387,483,000	
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	617,295,533	378,025,055
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	2,911,833,521	2,933,583,281
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	220,091,651,395	157,069,326,960
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13.Quỹ bình ổn giá	323		
13.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II.Nợ dài hạn	**330**	**66,825,092,820**	**54,139,765,680**
1.Phải trả người bán dài hạn	331		
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3.Chi phí phải trả dài hạn	333		
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7.Phải trả dài hạn khác	337		
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	66,825,092,820	54,139,765,680
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**295,129,744,675**	**297,709,525,130**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**295,129,744,675**	**297,709,525,130**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,451
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5,213,743,084	7,793,523,539
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5,213,743,084	5,213,743,084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,579,780,455
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**598,386,650,346**	**532,778,664,200**

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lỗ Liễm Hương

M.S.D.N: 0302760102-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG ★ Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 2 năm 2015		Luỹ kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 2	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	143,413,789,985	152,051,860,986	286,246,019,430	270,724,165,012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	**143,413,789,985**	**152,051,860,986**	**286,246,019,430**	**270,724,165,012**
4. Giá vốn hàng hóa	11	140,437,623,164	146,891,189,931	277,086,563,650	260,269,722,920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	**2,976,166,821**	**5,160,671,055**	**9,159,455,780**	**10,454,442,092**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,975,480,460	27,294,755,010	9,015,828,919	29,724,979,670
7. Chi phí tài chính	22	6,320,190,133	6,539,714,919	8,464,530,287	7,830,626,510
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	2,123,487,329	3,546,248,689	3,765,245,971	4,751,686,268
8. Chi phí bán hàng	24	1,677,588,792	2,256,219,590	3,623,750,162	4,635,251,289
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,043,221,381	2,534,725,975	4,946,246,654	5,583,207,690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**(89,353,025)**	**21,124,765,581**	**1,140,757,596**	**22,130,336,273**
11. Thu nhập khác	31	1,441,554,903	(95,000,000)	1,441,554,903	
12. Chi phí khác	32		29,516,237	2,532,044	29,516,637
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**1,441,554,903**	**(124,516,237)**	**1,439,022,859**	**(29,516,637)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**1,352,201,878**	**21,000,249,344**	**2,579,780,455**	**22,100,819,636**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		154,085,063		154,085,063
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**1,352,201,878**	**20,846,164,281**	**2,579,780,455**	**21,946,734,573**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Liễm Hương

M.S.D.N: 0302760102-C.T.Q.3 * CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG * Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2015 SO VỚI QUÝ II/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II năm 2015		So sánh với Quý II/2014	
		Năm nay	Năm trước	Năm trước	Tỷ lệ %
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2,976,166,821	5,160,671,055	(2,184,504,234)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,975,480,460	27,294,755,010	(20,319,274,550)	-74%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,352,201,878	21,000,249,344	(19,648,047,466)	-94%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,352,201,878	20,846,164,281	(19,648,047,466)	-94%

Thuyết Minh:

1./ Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 so với quý 2/2014 giảm 19 tỷ 648 triệu tỷ lệ giảm 94% do khoản tiền thu từ cổ tức nhận được của kỳ này giảm so với kỳ trước 19 tỷ đồng.

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Diễm Hương

M.S.D.N: 0302760102 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG * Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quí II/2015	Quí II/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	274,291,559,798	335,237,401,930
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(244,968,390,638)	(363,669,405,290)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3,966,580,592)	(3,918,181,150)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3,765,245,971)	(4,751,686,268)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	15,303,174,834	13,884,356,807
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,823,990,285)	(317,790,374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**35,070,527,146**	**(23,535,304,344)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	-	(2,730,191,183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(94,200,000,000)	(77,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	104,400,000,000	94,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2,712,259,721
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,974,185,559	26,255,367,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**18,174,185,559**	**43,537,435,550**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu	32	-	-
của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	132,907,289,055	180,979,718,838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(211,591,694,157)	(169,367,074,348)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20,588,724,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(78,684,405,102)**	**(8,976,079,510)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**(25,439,692,397)**	**11,026,051,696**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**77,099,748,454**	**17,657,507,268**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**40,887,738**	**41,346,571**
TK 5153	611	90,282,310	41,346,571
TK 6353	612	(49,394,572)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**51,700,943,795**	**28,724,905,535**

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lỗ Diễm Hương

M.S.D.N: 0302 ... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 30/06/2015 : 31 nhân viên
7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: so sánh được với BCTC Quý 2 năm 2014

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 .
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2-Hàng tồn kho:
- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho dược tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế táon

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ: Công ty mua lại cổ phiếu đã phát hành là một phần giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuân phân phối: thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Dn đã thực hiện DV

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo giá gốc thực chi liên quan đến hoạt động kinh doanh
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN

01- Tiền.	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Tiền mặt	44,986,021	46,509,285
- Tiền gửi Ngân hàng	13,455,957,774	22,053,239,169
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		
- Các khoản tương đương tiền	38,200,000,000	55,000,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**51,700,943,795**	**77,099,748,454**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92,000,000,000	102,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	92,000,000,000	102,200,000,000
Cộng	**92,000,000,000**	**102,200,000,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	177,782,731,256	195,236,010,159
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	121,603,197	862,618,245
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	1,091,606,333	872,650,916
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1,646,858,492)	(1,646,858,492)
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	**177,349,082,294**	**195,324,420,828**

04- Hàng tồn kho	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	6,834,846,764	3,969,586,080
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang	13,603,053,613	25,545,301,799
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**20,437,900,377**	**29,514,887,879**

*** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.**

*** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :**

*** Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:**

05- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	15,098,111,733	14,768,406,019
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2,108,729,535	1,878,063,127
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	**17,206,841,268**	**16,646,469,146**

** B/. TÀI SẢN DÀI HẠN*

06- Các khoản phải thu dài hạn:	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng		

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	284,909,134	724,683,424	6,556,549,879	151,617,032	-	7,717,759,469
- Mua trong kỳ		-				-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-		-
- Tăng khác	-	-		-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	284,909,134	724,683,424	6,556,549,879	151,617,032		7,717,759,469
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu kỳ	237,743,674	724,683,424	3,364,837,780	125,938,494	-	4,453,203,372
- Khấu hao trong kỳ	8,234,412		247,453,807	7,300,416	-	262,988,635
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	245,978,086	724,683,424	3,612,291,587	133,238,910	-	4,716,192,007
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	47,165,460	-	3,191,712,099	25,678,538	-	3,264,556,097
- Tại ngày cuối kỳ	38,931,048	-	2,944,258,292	18,378,122	-	3,001,567,462

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm		-		-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quí	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	11,300,198,949	11,300,198,949
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4,479,558,400)	(4,479,558,400)
Cộng	16,820,640,549	16,820,640,549

10- Tài sản dài hạn khác.	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	109,155,256,504	112,154,802,393
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		-
	109,155,256,504	112,154,802,393

** C/. NỢ PHẢI TRẢ*

11- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	6,742,907,535	11,741,327,936
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13,805,530,559	682,221,466
- Phải trả cho người lao động		387,483,000
- Chi phí phải trả ngắn hạn	378,025,055	617,295,533
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	157,069,326,960	220,091,651,395
Cộng	177,995,790,109	233,848,163,330

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	-	-

13- Phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYT, BHTN	52,608,841	27,772,261
- Cổ tức còn phải trả	1,840,345,360	1,840,345,360
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,040,629,080	1,043,715,900
Cộng	2,933,583,281	2,911,833,521

14- Nợ dài hạn.	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Phải trả người bán dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn		
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
- Phải trả nội bộ dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	54,139,765,680	66,825,092,820
Cộng	54,139,765,680	66,825,092,820

15 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	1,996,321,031	-	(40,632,476,860)	**291,912,322,622**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			24,522,518,567			**24,522,518,567**
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						-
- Chia cổ tức			(21,268,956,000)			**(21,268,956,000)**
- Giảm khác			(36,140,514)			**(36,140,514)**
Số dư cuối năm trước	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**5,213,743,084**	-	**(40,632,476,860)**	**295,129,744,675**
Số dư đầu năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**5,213,743,084**	-	**(40,632,476,860)**	**295,129,744,675**
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
- Chênh lệch tỷ giá hối đổi						-
- Lãi trong năm nay			2,579,780,455			**2,579,780,455**
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**7,793,523,539**	-	**(40,632,476,860)**	**297,709,525,130**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **3,161,640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý II/2015	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	**244,305,960,000**	**244,305,960,000**
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý II/2015	Quý II/2014
16- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	143,413,789,985	152,051,860,986
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	143,413,789,985	152,051,860,986
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
17- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Thuế BVMT		
18- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	143,413,789,985	152,051,860,986
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	143,413,789,985	152,051,860,986
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

19- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II/2015	Quý II/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	140,437,623,164	146,891,189,931
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**140,437,623,164**	**146,891,189,931**

20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II/2015	Quý II/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,990,870,285	923,707,963
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	5,000,000,000	23,213,140,900
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	957,773,007	1,563,826,047
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		1,594,080,101
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(973,162,832)	
Cộng	**6,975,480,460**	**27,294,755,010**

21- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II/2015	Quý II/2014
- Lãi tiền vay	2,123,487,329	3,546,248,689
- Trích trước chi phí lải vay phải trả		
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,303,134,755	3,804,290,951
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	(106,431,951)	(810,824,721)
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**6,320,190,133**	**6,539,714,919**

22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II/2015	Quý II/2014
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
Cộng	-	-

23 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Quý II/2015	Quý II/2014
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

24- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2015	Quý II/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,761,830,371	58,007,067,541
- Chi phí nhân công	1,522,995,211	1,668,638,823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	145,146,159	221,492,125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,966,857,633	52,563,845,805
- Chi phí khác bằng tiền	2,052,668,803	797,323,012
Cộng	**76,449,498,177**	**113,258,367,306**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.		
	Quý II/2015	Quý II/2014
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền va các khoản tương đương tiền thựccó trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :

5- Thông tin so sánh (những thây đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác (3) :

VIII- Phân loại lại số dư đầu kỳ theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	SỐ ĐẦU KỲ (Phân loại lại theo TT 200)	SỐ ĐẦU KỲ (BCTC kiểm toán 2014)
TÀI SẢN	01/01/2015	01/01/2015
6.Phải thu ngắn hạn khác (MS: 136)	1,233,775,916	1,012,591,391
5.Tài sản ngắn hạn khác (MS: 155)	-	221,184,525

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lỗ Liêm Hương